

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮ NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2024**

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2024

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đầu tư Số 481033000210 ngày 28 tháng 5 năm 2015

Giấy chứng nhận đầu tư và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận cấp có thời hạn hoạt động là 30 năm kể từ ngày của Giấy phép đầu tư đầu tiên số 08/GP-BT ngày 10 tháng 7 năm 2001.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 3400322504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp lần đầu ngày 10 tháng 7 năm 2001 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 17 ngày 8 tháng 9 năm 2022.

Hội đồng Quản trị

Ông Lương Thanh Văn	Chủ tịch
Ông Trần Quốc Tuấn	Thành viên
Ông Lương Văn Sĩ	Thành viên
Ông Mã Tùng	Thành viên
Ông Nigel Phillip Preston	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Cao Nguyên	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quốc Trung	Thành viên
Bà Dương Thị Trúc Ly	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Tôn Thất Đề	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Nguyễn Minh Trường	Giám đốc
Ông Bùi Bá Sự	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Công Cảnh	Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Lương Thanh Văn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
---------------------	----------------------------

Trụ sở chính

Km 1595 – Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Chi nhánh

Số 22-22 Bis Đường Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật của Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Người đại diện theo pháp luật được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Ông Bùi Nguyễn Minh Trường - Giám đốc của Công ty phê chuẩn và ký báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024 theo Giấy ủy quyền ngày 1 tháng 9 năm 2022.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 29. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Bùi Nguyễn Minh Trường
Giám đốc
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Tỉnh Bình Thuận, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 10 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		478,571,657,627	605,855,763,633
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	115,764,258,497	298,983,201,792
1. Tiền	111		44,040,008,582	41,500,830,185
2. Các khoản tương đương tiền	112		71,724,249,915	257,482,371,607
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		62,397,725,472	101,702,444,584
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4	62,397,725,472	101,702,444,584
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22,988,839,755	33,808,422,631
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	3,511,679,788	1,148,464,540
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	15,235,705,482	27,062,966,803
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	4,351,202,702	5,622,442,954
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(109,748,217)	(25,451,666)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	8	244,285,567,306	160,565,264,536
1. Hàng tồn kho	141		244,285,567,306	169,174,581,154
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(8,609,316,618)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		33,135,266,597	10,796,430,090
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	11,130,223,794	6,879,582,547
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20,902,833,049	1,191,096,278
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,102,209,754	2,725,751,265

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,802,150,393,360	1,876,778,986,869
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		24,264,067,817	23,574,195,570
6. Phải thu dài hạn khác	216	7	24,264,067,817	23,574,195,570
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1,331,162,170,932	1,352,415,821,135
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,261,625,866,698	1,293,875,518,189
- Nguyên giá	222		2,057,224,615,484	1,979,286,319,980
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(795,598,748,786)	(685,410,801,791)
3. Tài sản cố định vô hình	227		69,536,304,234	58,540,302,946
- Nguyên giá	228		118,305,618,174	100,676,954,515
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(48,769,313,940)	(42,136,651,569)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		321,298,366,770	388,020,621,373
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		321,298,366,770	388,020,621,373
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		39,544,624,546	54,640,026,332
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	4	39,344,624,546	54,567,726,332
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		200,000,000	72,300,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		85,881,163,295	58,128,322,459
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	85,881,163,295	58,128,322,459
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,280,722,050,987	2,482,634,750,502

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN	.			
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		175,614,708,675	161,775,864,611
I. Nợ ngắn hạn	310		151,101,543,831	138,459,047,017
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	65,085,651,804	44,067,039,813
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11	7,330,850,009	6,444,981,727
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		9,265,733,880	6,328,321,984
4. Phải trả người lao động	314	12	24,839,414,372	42,164,177,048
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	33,773,693,880	31,894,537,198
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		4,163,713,872	7,559,989,247
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	6,642,486,014	-
II. Nợ dài hạn	330		24,513,164,844	23,316,817,594
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	15	24,513,164,844	23,316,817,594
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,105,107,342,312	2,320,858,885,891
I. Vốn chủ sở hữu	410		2,105,107,342,312	2,320,858,885,891
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	16	1,344,838,690,000	1,344,838,690,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,344,838,690,000	1,344,838,690,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		526,717,611	526,717,611
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		754,490,475,882	968,838,280,589
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		718,698,284,249	931,641,340,748
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		35,792,191,633	37,196,939,841
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5,251,458,819	6,655,197,691
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,280,722,050,987	2,482,634,750,502



Nguyễn Trung Hiếu
Người lập và Kế toán trưởng



Bùi Nguyễn Minh Trường
Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền
Ngày 29 tháng 10 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Chi tiêu	Mã chi tiêu		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	1,040,212,531,014	1,057,437,467,317
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	90,201,901,448	87,506,128,345
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	18	950,010,629,566	969,931,338,972
4. Giá vốn hàng bán	11	19	431,672,171,404	408,788,842,066
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		518,338,458,162	561,142,496,906
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	7,953,889,676	19,161,042,582
7. Chi phí tài chính	22		997,482,987	483,865,392
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(61,343,316)	-
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(15,223,101,786)	(12,928,184,956)
9. Chi phí bán hàng	25	21	250,218,457,744	242,996,903,212
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	207,323,901,933	223,243,208,196
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) + 24)	30		52,529,403,388	100,651,377,732
12. Thu nhập khác	31		1,697,129,574	1,564,309,714
13. Chi phí khác	32		1,279,835,113	3,258,539,512
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		417,294,461	(1,694,229,798)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		52,946,697,849	98,957,147,934
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		15,988,822,724	20,532,332,133
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		36,957,875,125	78,424,815,801
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		35,792,191,633	77,113,098,254
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62		1,165,683,492	1,311,717,547
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	17	266	573
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	17	266	573

Nguyễn Trung Hiếu
Người lập và Kế toán trưởng



Bùi Nguyễn Minh Trường
Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền
Ngày 29 tháng 10 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		52,946,697,849	98,957,147,934
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		116,820,609,366	101,108,710,508
- Các khoản dự phòng	03		(7,412,969,368)	(5,630,686,918)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		7,269,212,110	(7,649,950,060)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		169,623,549,957	186,785,221,464
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8,086,184,631)	24,835,847,092
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(75,110,986,152)	13,509,807,109
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2,836,486,490	(24,240,564,112)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(32,003,482,083)	(3,175,607,620)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12,825,298,414)	(20,738,449,728)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		44,434,085,167	176,976,254,205
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(28,844,704,560)	(127,884,471,520)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		39,304,719,112	96,376,599,564
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(134,484,442,279)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,953,889,676	19,161,042,582
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		18,413,904,228	(146,831,271,653)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33		6,642,486,014	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(252,709,418,704)	(2,227,400,408)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(246,066,932,690)	(2,227,400,408)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(183,218,943,295)	27,917,582,144
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		298,983,201,792	170,989,810,338
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		115,764,258,497	198,907,392,482



Nguyễn Trung Hiếu
Người lập và Kế toán trưởng



Bùi Nguyễn Minh Trường
Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền
Ngày 29 tháng 10 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 481033000210 ngày 28 tháng 5 năm 2015 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận cấp có thời hạn là 30 năm kể từ ngày của Giấy phép đầu tư đầu tiên số 08/GP-BT ngày 10 tháng 7 năm 2001. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3400322504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp lần đầu ngày 10 tháng 7 năm 2001 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 17 ngày 8 tháng 9 năm 2022 do thay đổi vốn điều lệ.

Vào ngày 10 tháng 3 năm 2015, Công ty đã thành lập Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (“Chi nhánh”) tại số 22-22 Bis, Đường Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 4113000041. Chi nhánh được sử dụng làm văn phòng làm việc và không thực hiện các hoạt động sản xuất, chế biến, trưng bày và phân phối bán lẻ.

Cổ đông của Công ty và chi tiết về vốn góp được trình bày ở Thuyết minh 21(b).

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) là thủy sản.

Hoạt động chính của Tập đoàn là nuôi trồng thủy sản, sản xuất và kinh doanh giống thủy sản, chế biến thủy sản, sản xuất thức ăn thủy sản và dịch vụ gia công.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Tập đoàn có 1.850 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.903 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Tập đoàn có 14 công ty con trực tiếp, 1 công ty con gián tiếp và 1 công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn có 14 công ty con trực tiếp, 1 công ty con gián tiếp và 1 công ty liên kết) được trình bày như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tình hình hoạt động	30.9.2024		31.12.2023	
					Tỷ lệ sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Quyền biểu quyết %
Công ty con								
1	Công ty Cổ phần Cá tra Việt Úc	Sản xuất cá tra	Tỉnh An Giang, Việt Nam	Mới hoạt động kinh doanh	99,99	99,99	99,90	99,90
2	Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát	Sản xuất tôm thương phẩm	Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam	Mới hoạt động kinh doanh	99,00	99,00	99,00	99,00
3	Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	99,00	99,00	99,00	99,00
4	Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Bình Định, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	98,98	98,98	98,98	98,98
5	Công ty TNHH MTV Việt Úc - Bến Tre	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
6	Công ty TNHH MTV Việt Úc - Cà Mau	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Công ty TNHH Thủy sản Việt Úc - Sóc Trăng	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
8	Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
9	Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Phước	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam	Đang trong giai đoạn xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
10	Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Công ty TNHH Việt Úc - Phù Mỹ	Sản xuất tôm thương phẩm	Tỉnh Bình Định, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
12	Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh	Sản xuất tôm bố mẹ	Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
13	Công ty TNHH Việt Úc - Quảng Ninh	Sản xuất tôm giống, tôm thương phẩm	Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	Mới hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
14	Công ty CP Việt Úc - Ngọc Hiển	Sản xuất tôm thương phẩm	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Đang trong giai đoạn xây dựng	99,99	99,99	99,99	99,99
15	Công ty TNHH Nhà máy Thủy sản Việt Úc	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	99,00	99,00	99,00	99,00
Công ty liên kết								
1	Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản	Sản xuất thức ăn thủy sản	Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	32,50	32,50	32,50	32,50

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty, các công ty con và công ty liên kết của Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở của việc hợp nhất báo cáo tài chính**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở của việc hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc năm tài chính của các công ty và ngày kết thúc năm tài chính của Tập đoàn. Độ dài của năm báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất phải được thống nhất qua các năm.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung

Đối với giao dịch mua công ty con dưới sự kiểm soát chung, các tài sản được mua và nợ phải trả được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định theo giá trị ghi sổ tại ngày mua. Khoản chênh lệch giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần được ghi nhận vào LNST chưa phân phối hoặc lỗ sau thuế lũy kế.

Các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính được hợp nhất với giả định Tập đoàn đã hình thành trước ngày sớm nhất có thể trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất mặc dù ngày quyền kiểm soát được chuyển giao xảy ra sau đó do nhóm cổ đông sáng lập cùng nắm quyền kiểm soát Tập đoàn và công ty được mua lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở của việc hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa; và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền cho từng khu nuôi và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.9 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn còn lại được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(a) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nếu ngắn hơn. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30 năm
Máy móc thiết bị	2 – 20 năm
Phương tiện vận tải	4 – 15 năm
Thiết bị quản lý	2 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 – 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	5 – 10 năm
TSCĐ khác	4 – 10 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp Theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí đền bù giải phóng mặt bằng; chi phí quản trị dự án; chi phí tư vấn của các chuyên gia trong những dự án triển khai xây dựng các thể hệ tôm bố mẹ; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện, phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Ngoài ra, Tập đoàn có các chi phí liên quan đến dự án phát triển công nghệ nhằm tạo ra loại giống mới đưa vào sản xuất nuôi trồng hoặc phương pháp thay thế mới hoặc phương pháp cải tiến nhằm nâng cao hiệu suất sản xuất kinh doanh, có đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện, phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn, và sẽ được ghi nhận là TSCĐ vô hình khi Tập đoàn có được các chứng nhận cho công nghệ mới cải tiến hoặc loại giống mới. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ chi phí thành lập doanh nghiệp, phí đào tạo và chi phí quảng cáo phát sinh trước khi Tập đoàn bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ trong vòng 3 năm kể từ ngày Công ty chính thức đi vào hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tôm bố mẹ được nuôi để lai tạo tôm giống phục vụ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 tháng kể từ khi bắt đầu sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào tài sản vô hình theo chính sách kế toán số 2.11 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng**

Theo Thông tư 200, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo nguyên tắc được trình bày tại Thuyết minh 2.18 và các quy định hiện hành có liên quan. Số dư của khoản dự phòng này được xác định bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính của năm tài chính.

2.16 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thanh toán.

2.17 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và khoản chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)***Cổ phiếu quỹ*

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Theo biên bản họp Số 01/BBH-ĐHCĐ của Đại hội đồng cổ đông tại ngày 11 tháng 8 năm 2022, Tập đoàn quyết định hủy số lượng cổ phiếu quỹ là 1.459 cổ phiếu, tương ứng điều chỉnh vốn góp của chủ sở hữu là 14.590.000 Đồng.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

2.21 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán, nhân công, giá vốn hàng bán cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng Tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Người đại diện theo pháp luật, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và Tập đoàn và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

2.30 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Người đại diện theo pháp luật phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ;
- Các khoản dự phòng; và
- Dự phòng giảm giá đầu tư

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Người đại diện theo pháp luật đánh giá là hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.9.2024 VND	31.12.2023 VND
Tiền mặt	2.271.803.870	1.658.893.366
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.768.204.712	39.841.936.819
Các khoản tương đương tiền (*)	71.724.249.915	257.482.371.607
	<u>115.764.258.497</u>	<u>298.983.201.792</u>

(*) Khoản mục này thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng mức lãi suất từ 1,7%/năm đến 4,7%/năm (năm 2023: 1,7%/năm đến 4,7%/năm).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản mục tiền bao gồm 1.000.000.000 Đồng do Tập đoàn nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế trong thời gian hiệu lực của thư bảo lãnh do một ngân hàng phát hành thư bảo lãnh cho Tập đoàn.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Tại ngày 30.9.2024		Tại ngày 31.12.2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	62.397.725.472	62.397.725.472	101.702.444.584	101.702.444.584

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng, và hưởng mức lãi suất từ 3,4%/năm đến 8,6%/năm (năm 2023: từ 3,4%/năm đến 8,6%/năm).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản mục tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn bao gồm 2.450.000.000 Đồng do Tập đoàn nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế trong thời gian hiệu lực của thư bảo lãnh do một ngân hàng phát hành thư bảo lãnh cho Tập đoàn.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Tại ngày 30.9.2024		Tại ngày 31.12.2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản	39.344.624.546	-	54.567.726.332	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Giá trị hợp lý

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì khoản đầu tư tài chính này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	30.9.2024 VND	31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	54.567.726.332	71.093.661.288
Tăng đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ/năm	-	-
Phần lỗ của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của các công ty liên kết	(15.223.101.786)	(16.525.934.956)
Số dư cuối kỳ/năm	39.344.624.546	54.567.726.332

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Tập đoàn không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.9.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba	15.235.705.482	32.170.061.597
<i>Arkom Yem Sanayi IC Ve Dis Ticaret Ltd. Sti.</i>	-	10.727.109.069
<i>INVE Asia Ltd</i>	5.415.557.639	3.964.224.574
<i>Zeigler Bros. - Inc</i>	2.227.905.006	-
<i>Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Lê Huỳnh</i>	-	3.248.000.000
<i>Khác</i>	7.592.242.837	9.078.685.660
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	-	44.947.500
	15.235.705.482	27.062.966.803

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 30.9.2024		Tại ngày 31.12.2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng cho nhân viên	3.186.731.997	-	3.642.099.477	-
Phải thu từ chiết khấu thương mại	-	-	327.368.600	-
Khác	1.164.470.705	-	1.639.325.693	-
Bên liên quan	-	-	13.649.184	-
	4.351.202.702	-	5.622.442.954	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

(b) Dài hạn

	Tại ngày 30.9.2024		Tại ngày 31.12.2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	20.328.440.000	-	19.009.803.000	-
Khác	-	-	47.500.000	-
Bên liên quan	3.935.627.817	-	4.516.892.570	-
	<u>24.264.067.817</u>	<u>-</u>	<u>23.574.195.570</u>	<u>-</u>

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn không có khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 HÀNG TỒN KHO

	30.9.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	62.070.251.288	-	61.267.606.007	-
Công cụ, dụng cụ	37.419.574.804	-	33.835.748.385	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	71.827.340.795	-	55.079.769.740	(8.609.316.618)
Thành phẩm	72.874.972.613	-	18.896.619.772	-
Hàng mua đang đi trên đường	93.427.806	-	94.837.250	-
	<u>244.285.567.306</u>	<u>-</u>	<u>169.174.581.154</u>	<u>(8.609.316.618)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	30.9.2024 VND	31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	8.609.316.618	9.927.796.013
Tăng dự phòng	-	8.609.316.618
Hoàn nhập dự phòng	(8.609.316.618)	(9.927.796.013)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>-</u>	<u>8.609.316.618</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.9.2024 VND	31.12.2023 VND
Công cụ, dụng cụ	2.268.475.232	2.287.186.541
Khác	8.861.748.562	4.592.396.006
	<u>11.130.223.794</u>	<u>6.879.582.547</u>

(b) Dài hạn

	30.9.2024 VND	31.12.2023 VND
Tiền thuê đất	21.384.758.874	21.384.758.874
Công cụ, dụng cụ	10.373.978.369	17.012.759.358
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	8.531.262.855	7.319.058.582
Khác	45.215.110.941	12.411.745.645
	<u>85.881.163.295</u>	<u>58.128.322.459</u>

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

11 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn không có khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư người mua trả tiền trước ngắn hạn.

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	30.9.2024 VND	31.12.2023 VND
Lương nhân viên	9.200.354.644	17.142.600.820
Thưởng nhân viên	15.639.059.728	25.021.576.228
	<u>24.839.414.372</u>	<u>42.164.177.048</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.9.2024 VND	31.12.2023 VND
Phí thương quyền	6.665.238.311	11.595.814.576
Khác	27.108.455.569	20.298.722.622
	<u>33.773.693.880</u>	<u>31.894.537.198</u>

14 VAY NGẮN HẠN

	30.9.2024 VND	31.12.2023 VND
Ngân hàng BIDV - CN Thống Nhất	6.642.486.014	-
	<u>6.642.486.014</u>	<u>-</u>

Biến động các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	30.9.2024 VND	31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	-	-
Tăng trong kỳ/năm	6.642.486.014	-
Giảm trong kỳ/năm	-	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>6.642.486.014</u>	<u>-</u>

Khoản vay Ngân hàng BIDV - CN Thống Nhất để bổ sung vốn lưu động theo lãi suất thị trường. Khoản vay được bảo đảm bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tương ứng với tỉ lệ dư nợ tại từng thời điểm.

15 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 chủ yếu bao gồm khoản dự phòng chung cho các chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Các khoản lỗ tính thuế của một số công ty con và chi nhánh trong Tập đoàn có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai của các công ty và chi nhánh này trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của một số công ty con và chi nhánh trong Tập đoàn như sau:

Năm/kỳ phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2020	Chưa thanh tra thuế	152.965.597.895	-	152.965.597.895
2021	Chưa thanh tra thuế	248.899.703.859	-	248.899.703.859
2022	Chưa thanh tra thuế	234.291.269.779	-	234.291.269.779
2023	Chưa thanh tra thuế	226.414.199.219	-	226.414.199.219

Một số công ty con và chi nhánh trong Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng các công ty và chi nhánh này có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.9.2024 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2023 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	134.483.869	134.483.869

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30.9.2024		Tại ngày 31.12.2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Bà Nguyễn Kim Thù	52.455.624	39,00	52.455.624	39,00
Ông Lương Thanh Văn	18.031.481	13,40	18.031.481	13,40
Viet Uc Hong Kong Limited	15.318.576	11,39	15.318.576	11,39
Lotus Asia Investments Limited	10.201.191	7,59	10.201.191	7,59
STIC Pan-Asia 4th Industry Growth Private Equity Fund	6.524.661	4,85	6.524.661	4,85
STIC Private Equity Fund III L.P	5.575.622	4,15	5.575.622	4,15
Daiwa-Ssiam Vietnam Growth Fund III L.P	1.518.634	1,13	1.518.634	1,13
STIC Shariah Private Equity Fund III L.P	949.039	0,71	949.039	0,71
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	727.558	0,54	727.558	0,54
Khác	23.181.483	17,24	23.181.483	17,24
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	134.483.869	100,00	134.483.869	100,00

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 30 tháng 09 năm 2024	134.483.869	1.344.838.690.000	-	1.344.838.690.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3400322504 thay đổi gần nhất lần thứ 17 ngày 8 tháng 9 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 1.344.838.690.000 Đồng.

17 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán. Chi tiết như sau:

	Năm kết thúc ngày	
	30.9.2024	30.9.2023
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	35.792.191.633	77.113.098.254
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	134.483.869	134.483.869
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	266	573

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

18 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Năm kết thúc ngày	
	30.9.2024 VND	30.9.2023 VND
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu bán tôm giống	868.361.491.219	915.436.924.979
Doanh thu bán tôm thương phẩm	108.625.126.490	135.478.936.308
Doanh thu khác	63.225.913.305	-
	1.040.212.531.014	1.057.437.467.317

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Các khoản giảm trừ

Giảm giá hàng bán	(33.459.749.502)	(29.819.762.273)
Chiết khấu thương mại	(56.742.151.946)	(57.090.978.452)
	<u>(90.201.901.448)</u>	<u>(87.506.128.345)</u>

Doanh thu thuần về bán hàng

Doanh thu thuần về bán tôm giống	778.159.589.771	827.930.796.634
Doanh thu thuần về bán tôm thương phẩm	108.625.126.490	135.478.936.308
Doanh thu thuần khác	63.225.913.305	-
	<u>950.010.629.566</u>	<u>969.931.338.972</u>

19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm kết thúc ngày	
	30.9.2024	30.9.2023
	VND	VND
Giá vốn của tôm giống đã bán	206.936.488.072	200.321.985.859
Giá vốn của tôm thương phẩm đã bán	150.704.613.272	206.742.912.851
Giá vốn của hàng bán khác	82.640.386.678	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	335.503.483
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.609.316.618)	(9.927.796.013)
Xử lý hủy hàng tồn kho	-	-
	<u>431.672.171.404</u>	<u>408.788.842.066</u>

20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm kết thúc ngày	
	30.9.2024	30.9.2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.516.528.425	18.552.479.121
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.293.913.614	595.358.452
Doanh thu tài chính khác	-	13.205.009
	<u>7.953.889.676</u>	<u>19.161.042.582</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

21 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm kết thúc ngày	
	30.9.2024 VND	30.9.2023 VND
Chi phí hàng biếu tặng (*)	73.122.868.418	67.461.130.929
Chi phí vận chuyển	55.264.021.883	55.763.095.513
Chi phí nhân viên	61.582.896.602	57.647.144.213
Chi phí công cụ, dụng cụ	18.397.297.670	28.927.219.692
Chi phí hoa hồng đại lý	13.205.427.693	14.781.807.958
Chi phí khấu hao TSCĐ	846.621.608	1.165.526.455
Chi phí kiểm dịch	3.337.761.961	2.441.667.000
Khác	24.415.561.909	14.809.311.452
	<u>250.172.457.744</u>	<u>242.996.903.212</u>

(*) Liên quan đến chi phí hàng cho biếu tặng các khách hàng và đối tác của Tập đoàn.

22 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm kết thúc ngày	
	30.9.2024 VND	30.9.2023 VND
Chi phí nhân viên	123.333.739.832	111.972.865.415
Chi phí khấu hao TSCĐ	25.204.428.075	23.345.679.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.689.904.094	23.063.330.764
Phí thương quyền	8.331.381.975	10.105.521.536
Chi phí công cụ, dụng cụ	4.740.716.917	7.561.557.135
Chi phí công tác	3.144.494.601	3.812.028.400
Chi phí kiểm toán	1.455.206.000	1.255.000.000
Khác	21.424.030.439	42.127.225.946
	<u>207.323.901.933</u>	<u>223.243.208.196</u>

23 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Công ty và các công ty con trong Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo các thuế suất khác nhau và được hưởng các ưu đãi về thuế theo quy định trong Giấy chứng nhận đầu tư của Công ty và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của các công ty con trong Tập đoàn hoặc theo pháp luật về thuế hiện hành. Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Tập đoàn hiện không có nhiều hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chủ yếu là sản xuất kinh doanh thủy sản và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Giám đốc thừa ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật phê chuẩn Ngày 29 tháng 10 năm 2024.



Nguyễn Trung Hiếu
Người lập và Kế toán trưởng



Bùi Nguyễn Minh Trường
Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền
Ngày 29 tháng 10 năm 2024